

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà

Ngày 30/06/2025	15,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q2/25	123	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 111 917%		
YoY: ▲ 96.7 368%		

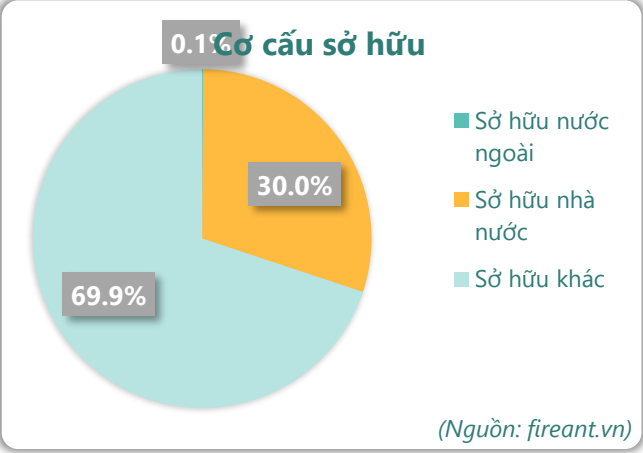
LN thuần Q2/25	63.0	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 62.7 23232%		
YoY: ▲ 57.7 1080%		

LN sau thuế Q2/25	48.0	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 47.7 17660%		
YoY: ▲ 48.1 96006%		

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25	49.4%
YoY: +/- ▲ 28.9%	

ROE (TTM) Q2/25	13.0%
YoY: +/- ▲ 12.7%	

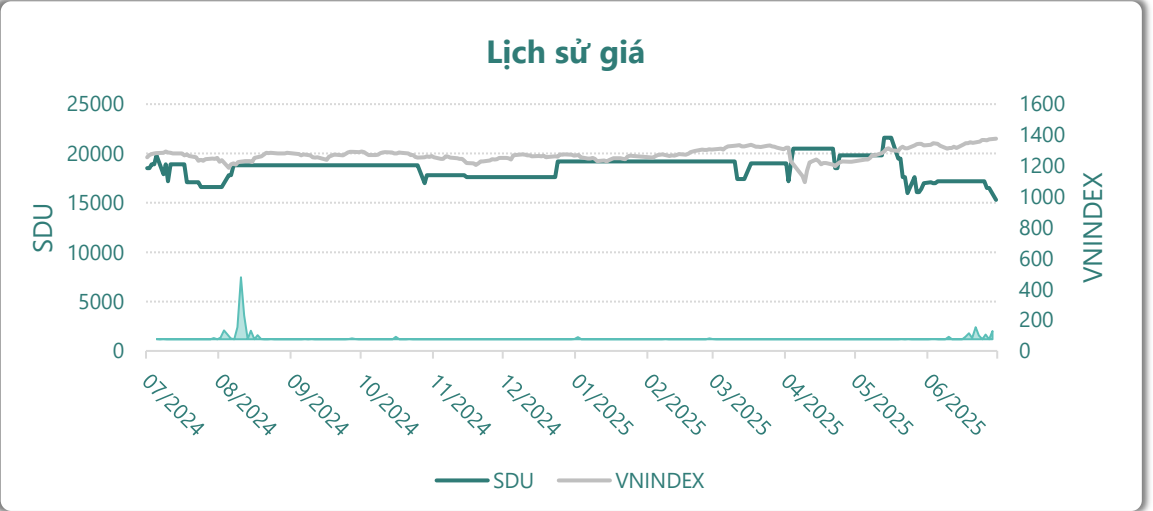
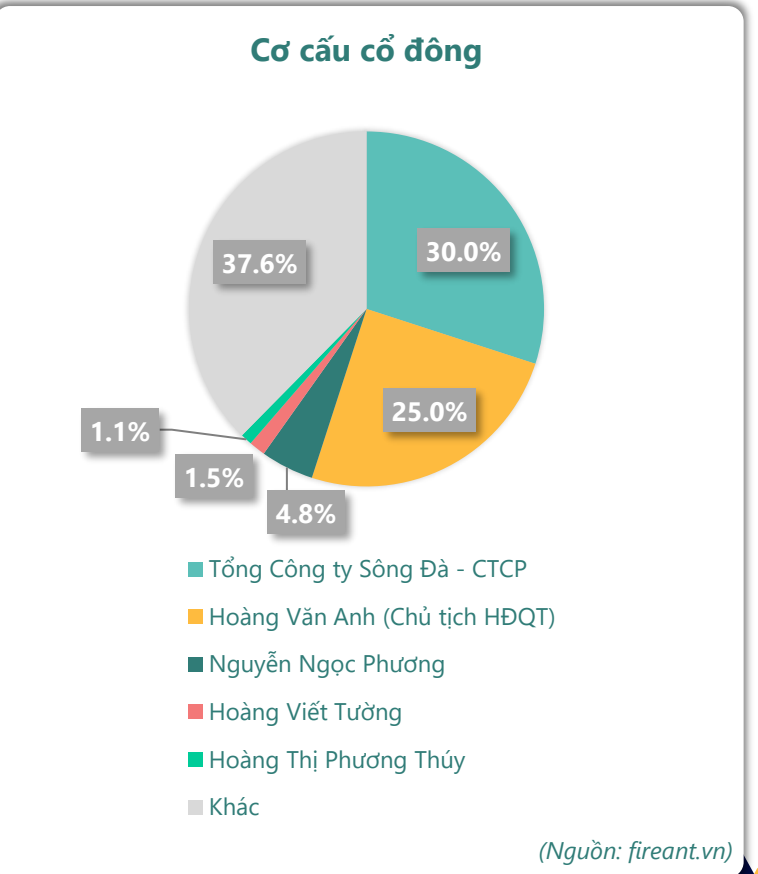
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,300 - 21,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	306
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	120
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.18)
EPS	2,457
P/E	6.2



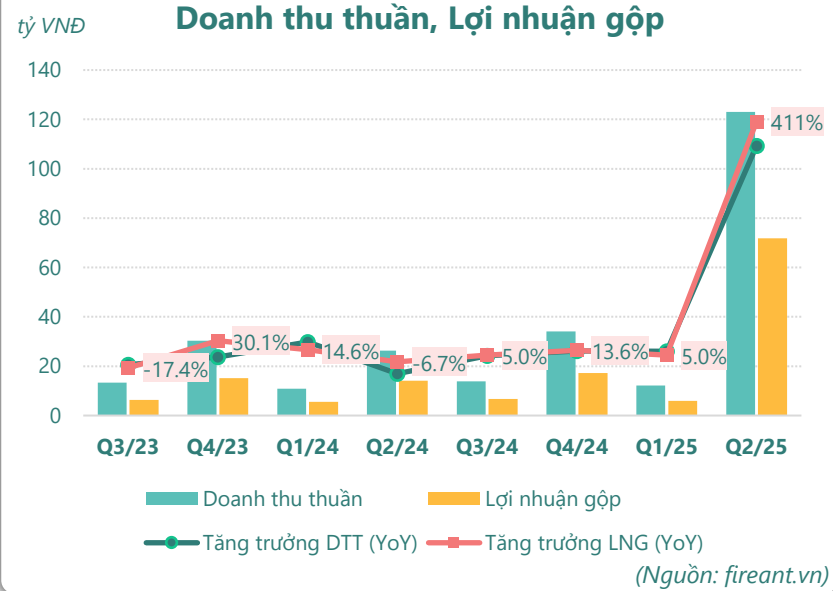
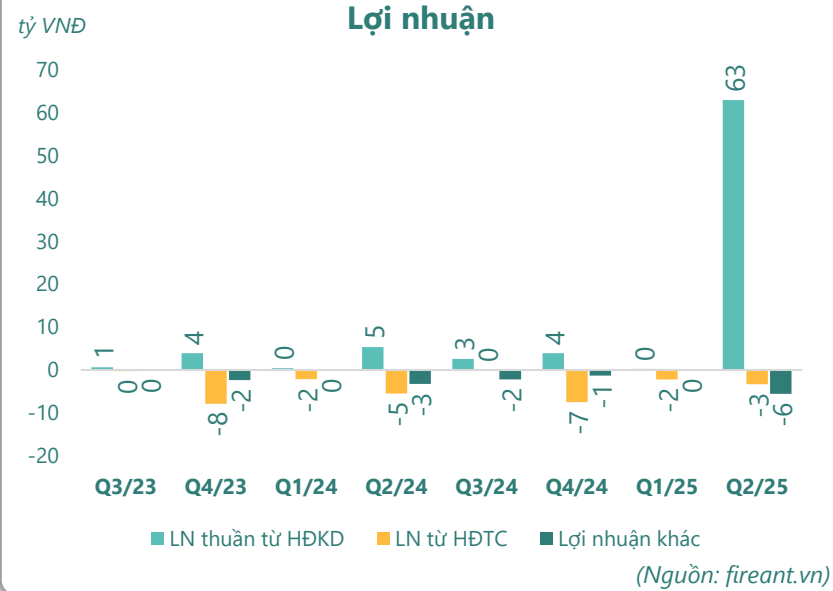
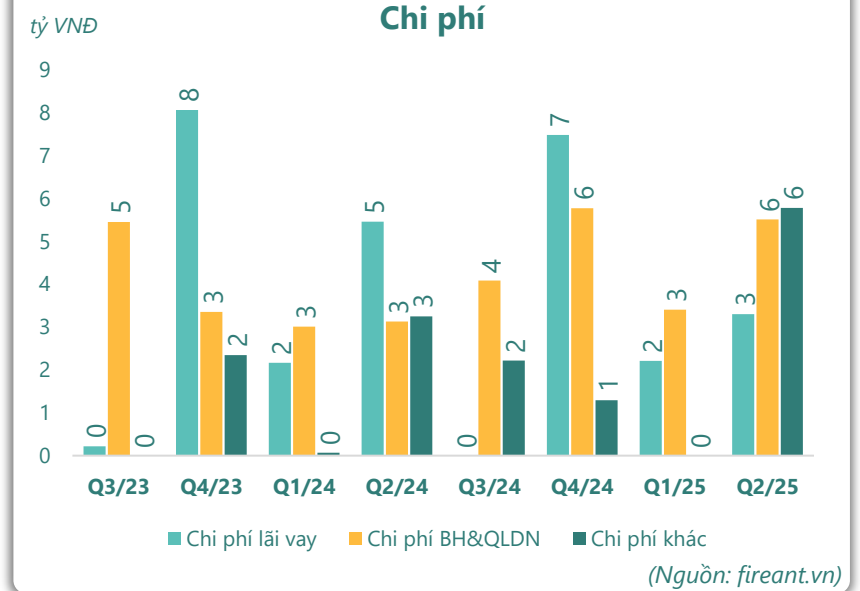
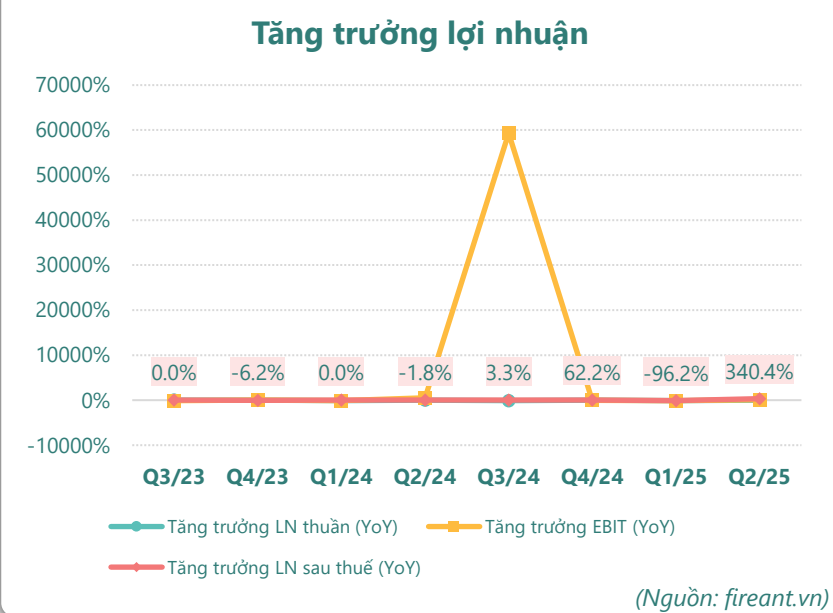
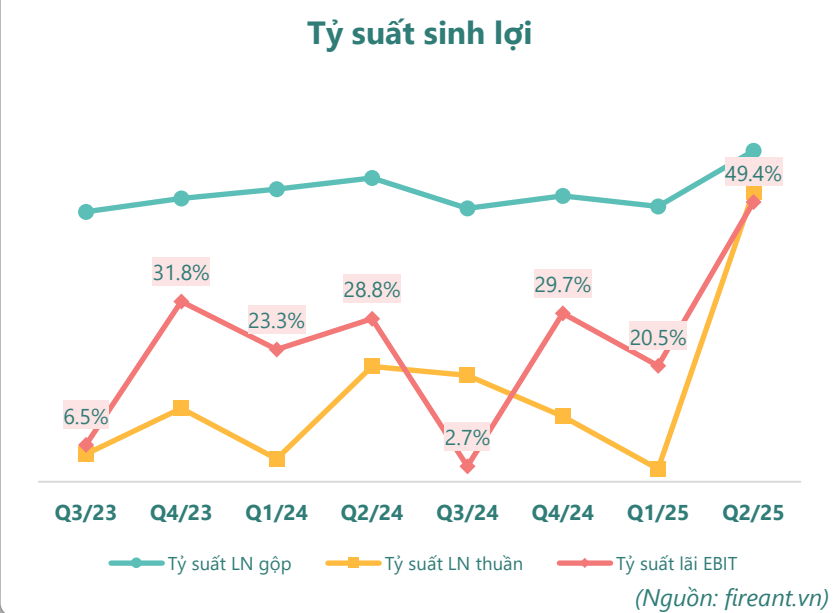
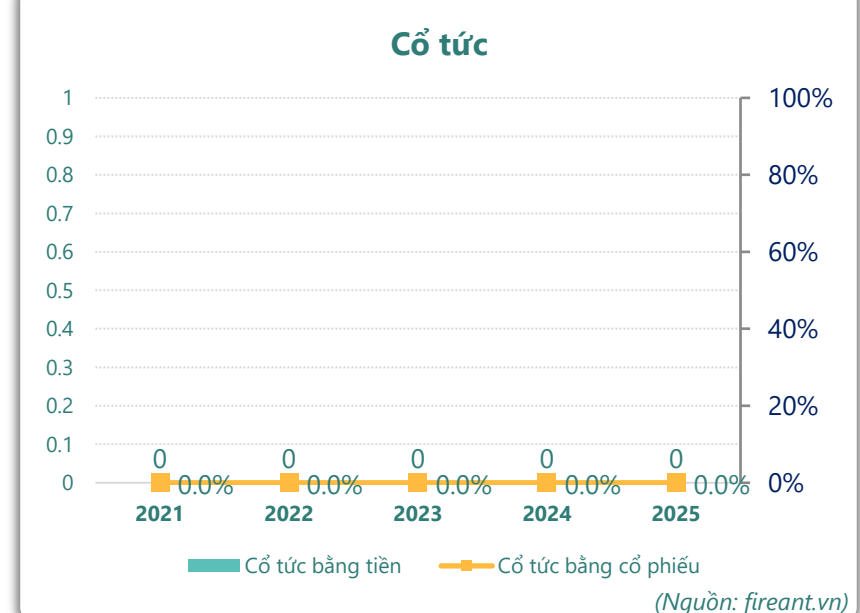
DT thuần 6T 2025	135	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 97.9 264%		

LN thuần 6T 2025	63.3	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 57.5 995%		

LN sau thuế 6T 2025	48.2	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.9 16316%		



KẾT QUẢ KINH DOANH



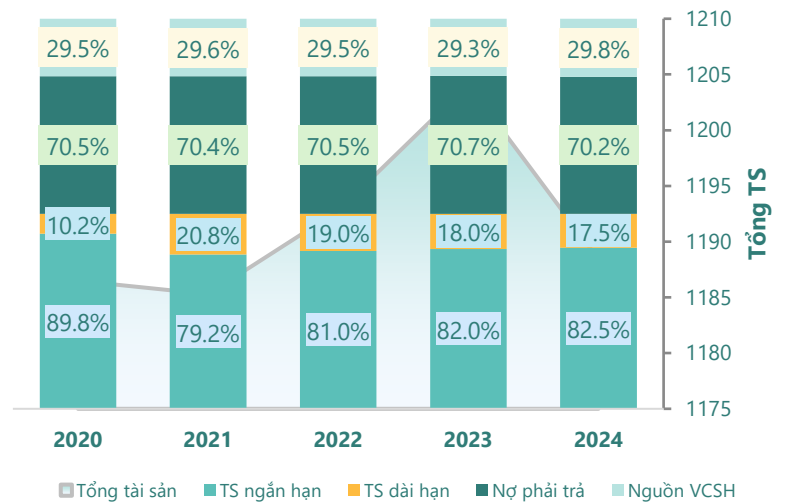


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

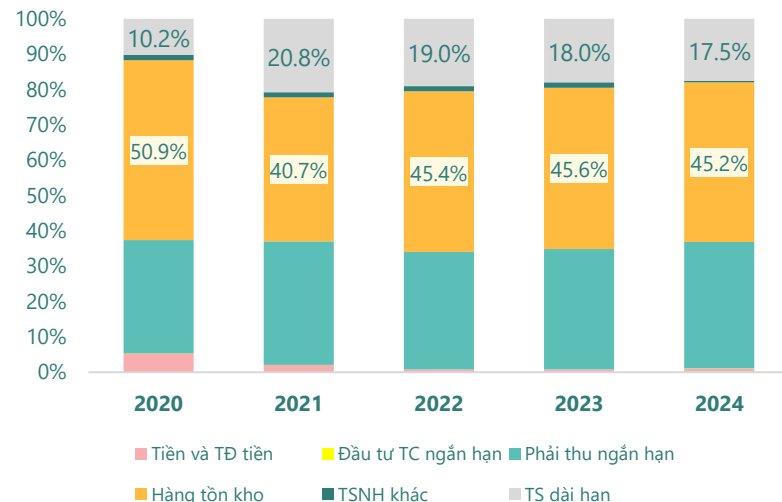
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

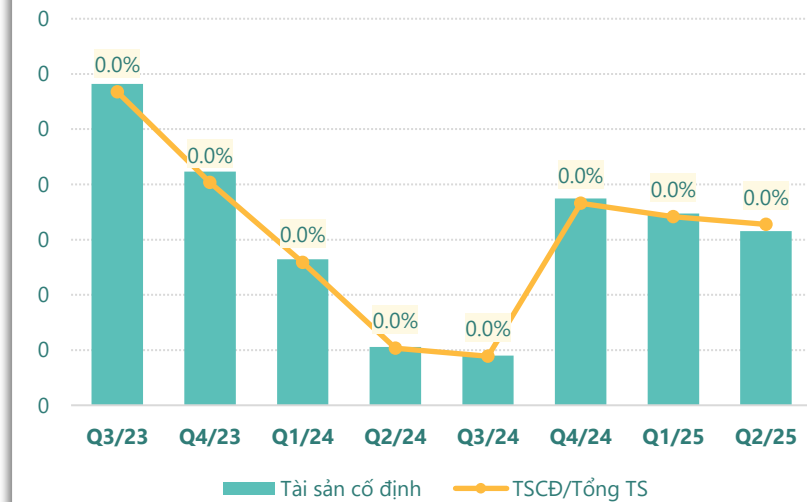
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

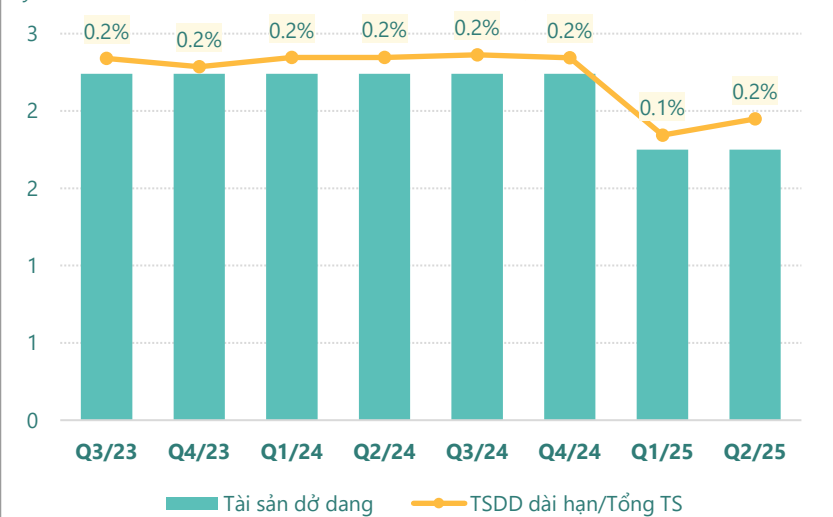
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

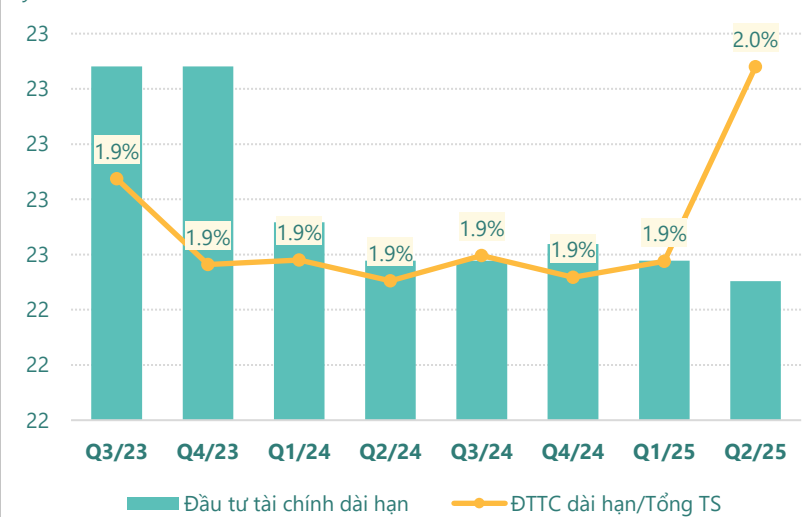
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

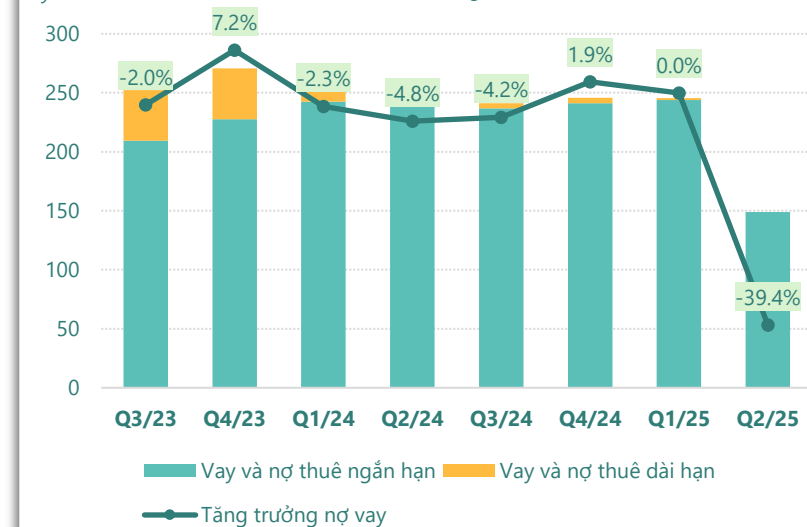
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

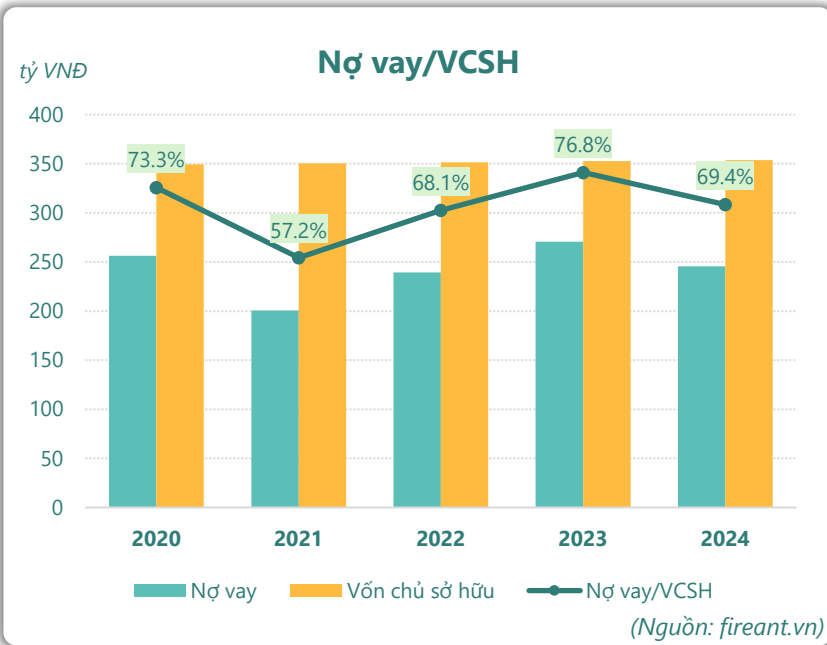
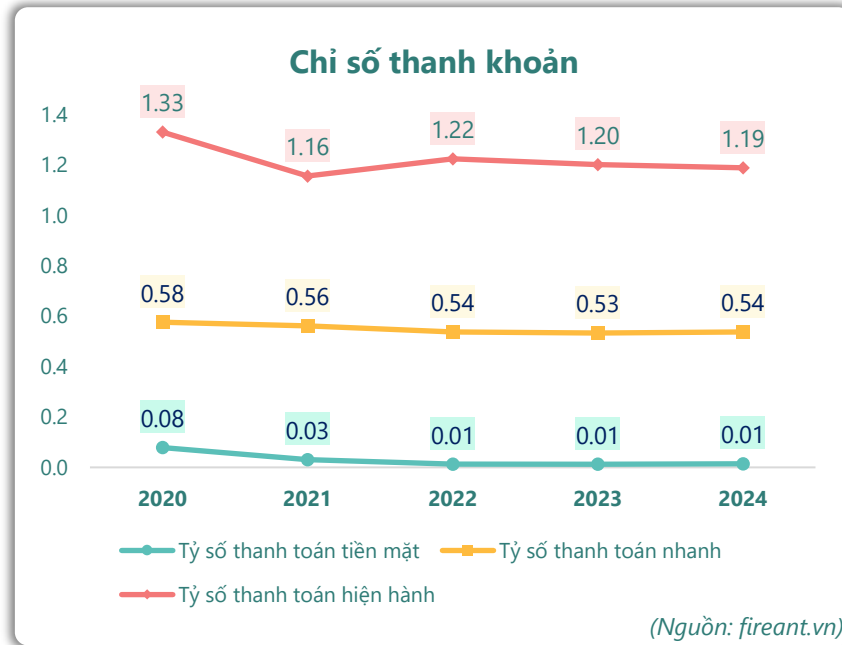
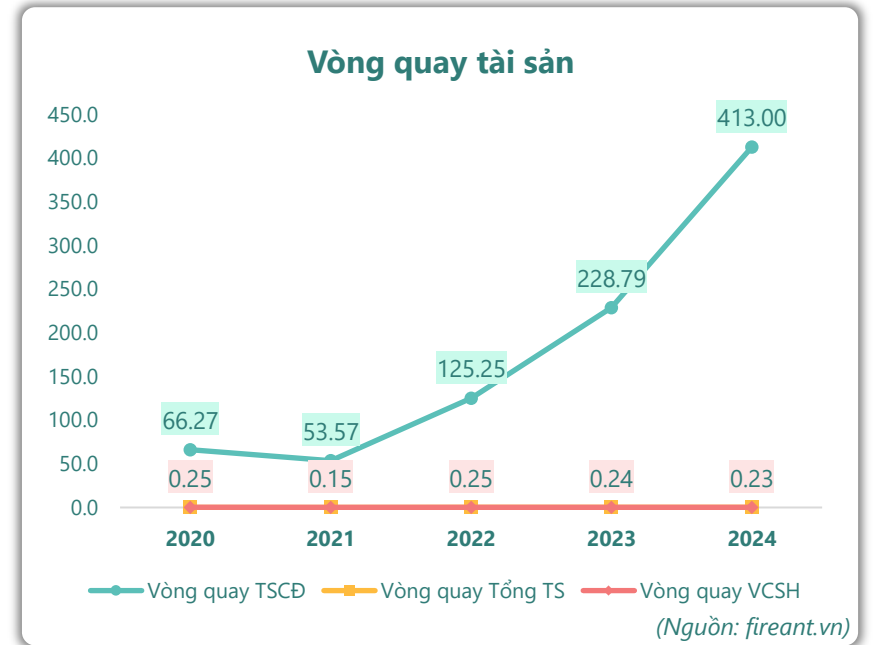
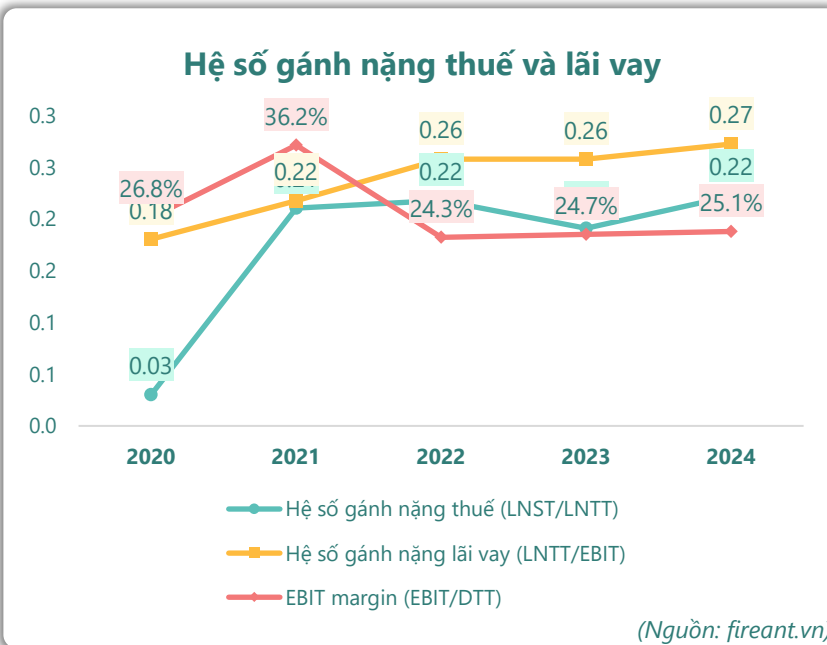
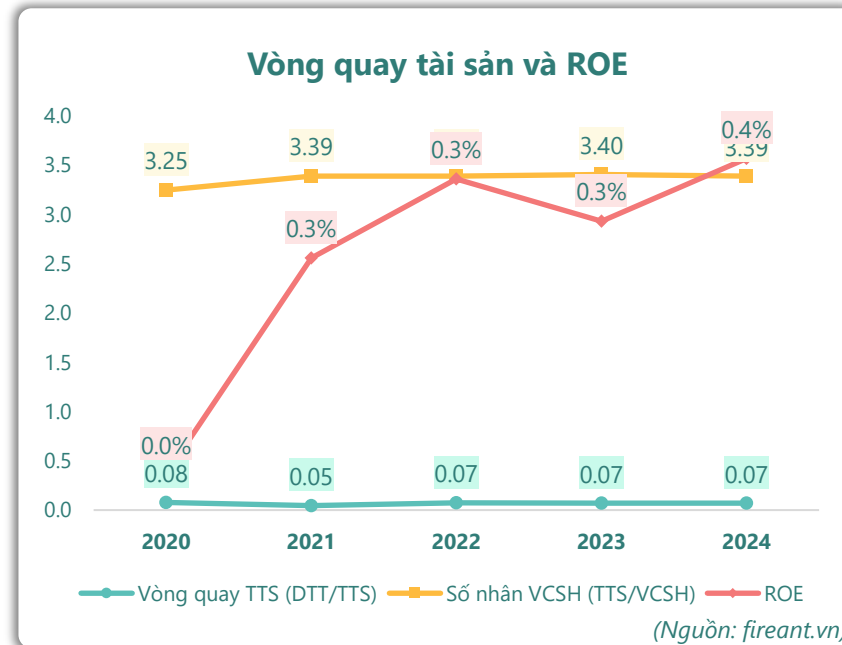
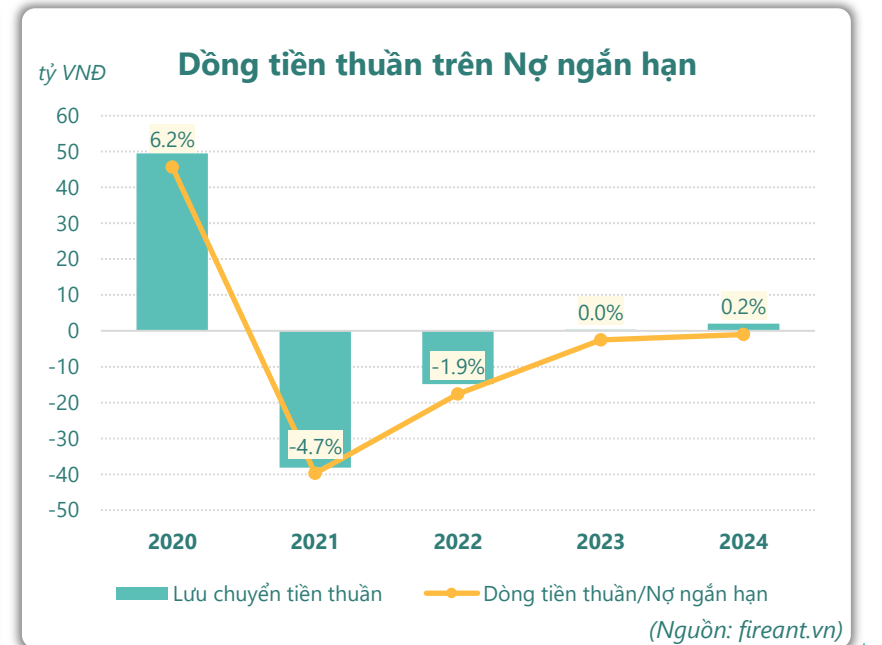
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	123	26.3	368%	135	37.1	264%
Giá vốn hàng bán	51.2	12.2	319%	57.4	17.4	229%
Lợi nhuận gộp	71.9	14.1	410%	77.8	19.7	295%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	-10.3%	0.01	0.01	43.4%
Chi phí TC	3.31	5.46	-39.5%	5.52	7.63	-27.7%
Chi phí lãi vay	3.31	5.46	-39.5%	5.52	7.63	-27.7%
LN trong công ty LKLD	-0.07	-0.14	47.2%	-0.07	-0.14	46.7%
Chi phí bán hàng	1.01	0.00		1.01	0	
Chi phí QLDN	4.51	3.13	43.9%	7.92	6.15	28.8%
LN thuần từ HĐKD	63.0	5.34	1080%	63.3	5.78	995%
Lợi nhuận khác	-5.55	-3.25	-70.9%	-5.56	-3.32	-67.5%
LN trước thuế	57.4	2.09	2648%	57.7	2.46	2245%
Lợi nhuận sau thuế	48.0	-0.05	96006%	48.2	0.29	16316%
LNST của CĐ cty mẹ	48.0	-0.05	96006%	48.2	0.29	16316%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.87	22.0	7.46	2.22	0.28	14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.01	0.00	0.01	0.00	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.36	-18.1	-10.5	-2.89	-2.61	-13.0
Tiền đầu kỳ	10.2	11.7	15.6	12.6	12.2	9.86
Lưu chuyển tiền thuần	1.50	3.90	-3.03	-0.66	-2.32	1.79
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.7	15.6	12.6	12.2	9.86	11.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,124	1,188	-5.5%
Tài sản ngắn hạn	907	980	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	11.6	12.2	-4.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.41	0.41	0.9%
Phải thu ngắn hạn	406	426	-4.6%
Hàng tồn kho	483	537	-9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.52	5.59	-1.3%
Tài sản dài hạn	216	208	4.1%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	0.16	0.19	-16.9%
Bất động sản đầu tư	175	165	5.9%
Tài sản dở dang	1.75	1.75	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.5	22.6	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	16.9	17.9	-5.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	721	835	-13.5%
Nợ ngắn hạn	714	825	-13.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	149	244	-38.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.4	17.3	0.7%
Nợ dài hạn	7.44	9.63	-22.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.77	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	402	354	13.6%
Vốn chủ sở hữu	402	354	13.6%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

